

Số: **2956**/UBND-TH

Bình Định, ngày **13** tháng 06 năm 2017

V/v báo cáo tình hình thực hiện
chuyển mục đích sử dụng rừng và đất
lâm nghiệp.

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 3791/BNN-TCLN ngày 09/05/2017 về việc báo cáo tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

1. Báo cáo tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định từ tháng 01/2012 đến 30/4/2017

a) Kết quả thực hiện

Từ tháng 01 năm 2012 đến tháng 5 năm 2017 tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

- Số lượng Dự án chuyển đổi đã được phê duyệt từ năm 2012 đến nay: 67 Dự án;

- Về hiện trạng: Diện tích đất lâm nghiệp chuyển đổi. 712,94 ha trong đó

+ Diện tích có rừng tự nhiên 165,29 ha;

+ Diện tích có rừng trồng 333,90 ha;

+ Diện tích đất chưa có rừng 213,75 ha.

- Về quy hoạch: Diện tích đất lâm nghiệp chuyển đổi. 712,94 ha trong đó

+ Quy hoạch chức năng đặc dụng: 2,51ha;

+ Quy hoạch chức năng phòng hộ: 275,62 ha;

+ Quy hoạch chức năng sản xuất: 434,81ha.

- Năm 2012 có 16 doanh nghiệp xin chuyển mục đích sử dụng rừng sang khai thác khoáng sản, lưới điện, trang trại chăn nuôi, đường giao thông với diện tích là 196,65ha trong đó rừng tự nhiên 53,56ha, rừng trồng 108,41ha, đất chưa có rừng 34,68ha; phân theo chức năng như sau: Quy hoạch chức năng phòng hộ 91,84ha, quy hoạch chức năng sản xuất 104,81ha.

- Năm 2013 có 09 doanh nghiệp xin chuyển mục đích sử dụng rừng sang khai thác khoáng sản, dự án thủy điện, trạm phát sóng di động, xây dựng khu dân cư với diện tích là 115,79 ha trong đó rừng tự nhiên 57,93ha, rừng trồng

33,29ha, đất chưa có rừng 24,57ha; phân theo chức năng như sau: quy hoạch chức năng phòng hộ 74,66ha, quy hoạch chức năng sản xuất 41,13ha.

- Năm 2014 có 15 doanh nghiệp xin chuyển mục đích sử dụng rừng sang khai thác khoáng sản, thủy điện, trang trại chăn nuôi, lưới điện, với diện tích là 207,16ha trong đó rừng tự nhiên 23,23ha, rừng trồng 96,0ha, đất chưa có rừng 87,93ha; phân theo chức năng như sau: quy hoạch chức năng phòng hộ 68,50ha, quy hoạch chức năng sản xuất 138,66ha.

- Năm 2015 có 10 doanh nghiệp xin chuyển mục đích sử dụng rừng sang khai thác khoáng sản, lưới điện, nghỉ trang, trạm phát sóng di động, trạm Ra Đa với diện tích là 47,79 ha trong đó rừng tự nhiên 11,40ha, rừng trồng 21,07ha, đất chưa có rừng 15,32ha; phân theo chức năng như sau: quy hoạch chức năng phòng hộ 7,46ha, quy hoạch chức năng sản xuất 40,33ha.

- Năm 2016 có 14 doanh nghiệp xin chuyển mục đích sử dụng rừng sang khai thác khoáng sản, nhà máy chế biến gỗ, khu xử lý chất thải rắn, thủy điện, mở đường, điểm du lịch với diện tích là 126,43ha trong đó rừng tự nhiên 12,74ha, rừng trồng 63,15ha, đất chưa có rừng 50,54ha; phân theo chức năng như sau: quy hoạch chức năng đặc dụng 2,51ha, quy hoạch chức năng phòng hộ 14,16ha, quy hoạch chức năng sản xuất 109,31ha.

- Đến tháng 5/2017 có 03 doanh nghiệp xin chuyển mục đích sử dụng rừng sang xây dựng nhà máy, lưới điện với diện tích là 19,12 ha trong đó rừng tự nhiên 6,43ha, rừng trồng 11,98ha, đất chưa có rừng 0,71ha; phân theo chức năng như sau: quy hoạch chức năng phòng hộ 18,55ha, quy hoạch chức năng sản xuất 0,57ha.

- Các Quyết định phê duyệt dự án, vốn đầu tư, thời gian thực hiện và tiến độ triển khai dự án có phụ biểu 01 kèm theo Văn bản này.

2. Thực hiện các quy định của pháp luật về trình tự thủ tục khi triển khai các dự án

a) Các dự án cải tạo rừng tự nhiên, dự án chuyển đổi rừng sang trồng cao su, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định: Không ;

b) Các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp: Nhìn chung công tác chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích không phải lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định thời gian qua, đã thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về việc thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và Thông tư 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp: 712,94 ha, phải trồng rừng thay thế đến nay đã thực hiện như sau:

- Diện tích đã trồng rừng thay thế: 267,66 ha, chiếm 37,54%;
- Diện tích miễn trồng rừng thay thế như công trình an ninh quốc phòng, lợi ích công cộng, bảo vệ môi trường là 165,69ha, chiếm 23,24%;
- Diện tích các Dự án đã chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, có Phương án trồng rừng thay thế được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt nhưng trồng rừng theo giai đoạn theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường: 207,71 ha, chiếm 29,13%;
- Diện tích các Dự án đã chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, có Phương án trồng rừng thay thế được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt nhưng do năng lực tài chính bị hạn chế nên chưa triển khai dự án: 71,88ha, chiếm 10,08%.

- Về Phương thức trồng rừng thay thế: Một số dự án tự thực hiện trồng rừng thay thế, phần lớn các dự án đã nộp tiền cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định để thực hiện trồng rừng thay thế.

- Về quỹ đất để trồng rừng thay thế: Theo quy định tại Thông tư 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định số tiền nộp vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng chỉ được trồng rừng phòng hộ, đặc dụng và không được trồng rừng sản xuất, hiện nay quỹ đất để bố trí cho trồng rừng thay thế tại Bình Định vẫn còn để tiếp tục trồng rừng thay thế.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (10b) 

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Trần Châu

PHỤ BIỂU 01: TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN CÓ THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG TẠI TỈNH BÌNH ĐỊNH TỪ NĂM 2012 ĐẾN NAY

(Ban hành kèm theo Công văn số **2956**/UBND-TH ngày **13** /6/2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt DA (số, ngày tháng năm)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích được phép chuyển đổi mục đích sử dụng (ha)								Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	Thời gianTH		Ghi chú
				Chia theo loại rừng				Chia theo chức năng quản lý					Bắt đầu	Kết thúc	
				Tổng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất LN chưa có rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất				
	Năm 2012		196,65	196,65	53,56	104,41	34,68	0,00	0,00	93,84	104,81	87.751,20			
1	DA khai thác sa khoáng ti tan	12/QĐ-MT/11, ngày 21/7/2011	7,99	7,99		3,00	4,99			7,99		5.124,00	2012	2016	C Ty TNHH Mỹ Tài
2	DA khai thác đá làm VLXD	15/QĐ-CT ngày 15/5/2010	26,46	26,46		26,46				11,16	15,30	10.794,00	2012	2032	Cty TNHH Hoàn Cầu
3	DA khai thác đá làm VLXD	40/2011/QĐ-CT ngày 02/01/2011	9,00	9,00			9,00				9,00	8.787,90	2012	2036	Cty TNHH Đá Granit Đông Á
4	DA khai thác đá làm VLXD	01/2011/QĐ-DN ngày 25/4/2011	2,60	2,60			2,60				2,60	351,20	2012	2015	DNTN Đoàn Thị Kim
5	DA xây dựng trường cao đẳng	2922/QĐ-BNN-XD ngày 29/10/2010	4,20	4,20		4,20				4,20		515,00	2012	2015	Trường Cao Đẳng nghề
6	DA khai thác đá làm VLXD	09/QĐ-ĐH ngày 15/7/2011	4,00	4,00		4,0				4,00	4,00	10.380,00	2012	2032	Công ty TNHH Đại Hùng
7	DA khai thác đá làm VLXD	01-05/QĐ-TTN ngày 22/5/2012	2,19	2,19		2,19					2,19	355,00	2012	2022	Công ty TNHH Tân trung Nam
8	DA khai thác đá làm VLXD	25/2011/QĐ-CT ngày 21/5/2012	6,50	6,50		6,50					6,50	2.675,00	2012	2032	Công ty TNHH Tân Long Granite
9	DA xây dựng lưới điện nông thôn	1037/QĐ-EVN ngày 07/12/2007	9,95	9,95	3,90	2,52	3,53			9,95		1.750,00	2012	2015	BQLDA lưới điện PP Nông thôn
10	DA xây dựng năng lượng nông thôn II	1037/QĐ-EVN ngày 07/12/2007	82,58	82,58	47,02	35,56				27,82	54,76	7.698,60	2012	2015	Dự án năng lương nông thôn II
11	DA xây dựng trạm kiểm lâm Tân Phụng	100/QĐ-SKHĐT ngày 06/7/2012	0,40	0,40		0,40				0,40		750,00	2012	2013	Trạm Kiểm lâm Tân Phụng

12	DA xây dựng trang trại chăn nuôi	01/TĐDA-PNN- CN ngày 18/5/2012	4,88	4,88		4,88				4,88		16.368,80	2012	2016	Trang trại chăn nuôi
13	DA phong điện	117/2011/QĐ- HĐQT ngày 11/7/2011	16,24	16,24		16,24				16,24		2.450,00	2012	2017	Nhà máy Phong điện Phuong Mai
14	DA khai thác đá làm VLXD	70/2012/QĐ- CT ngày 18/9/2012	10,46	10,46		2,46	8,00				10,46	5.750,00	2012	2042	Công ty TNHH Tấn Phát
15	DA mở đường	68/QĐ-HN ngày 15/01/2011	3,80	3,80	2,64		1,16			3,80		1.650,00	2012	2015	C. ty TNHH XD TH Hiếu Ngoc
16	DA khai thác đá làm VLXD	98/2012/QĐ-Cty ngày 05/6/2012	5,40	5,40			5,40			3,40		12.351,70	2012	2042	C. ty CP VRG đá Bình Định
	Năm 2013		115,79	115,79	57,93	33,29	24,57	0,00	0,00	74,66	41,13	903.901,90			
1	DA khai thác đá làm VLXD	05/QĐ-Cty ngày 20/10/2012	7,00	7,00			7,00			7,00		2.627,50	2013	2020	C.ty TNHH Nguyễn Hoàng
2	DA khai thác đá làm VLXD	01/QĐ-Cty ngày 31/01/2013	7,50	7,50			7,50				7,50	3.500,00	2013	2043	C.ty TNHH Thịnh Gia
3	DA khai thác đá làm VLXD	29/QĐ- HĐQT ngày 29/9/2009	10,00	10,00			10,00			10,00		8.123,40	2013	2043	C.ty CP Phú Tài
4	DA khai thác đất san lấp	130/2013/QĐ- TĐPL ngày 21/5/2013	13,70	13,70		13,70				13,70		7.665,00	2013	2017	C.ty CP Tập đoàn Phúc Lộc
5	DA xây dựng Trung tâm di động	89/QĐ-HTC ngày 20/5/2013	0,01	0,01		0,01				0,01		983,50	2013	2015	T. tâm TT DD Vietnam mobile
6	DA Thủy điện Trà Xom	11/QĐ-HĐQT ngày 06/12/2007	57,93	57,93	57,93					43,80	14,13	435.649,00	2013	2063	Công ty CP thủy điện Trà Xom
7	DA xây dựng Trạm phát song di động	số 1277/QĐ- ĐTXD ngày 14/12/2012	0,07	0,07			0,07			0,07		350,00	2013	2015	Trạm thu phát song di động
8	DA xây dựng Trạm TBA và nhánh rẽ	4551-EVN-CPC ngày 21/10/2012	0,08	0,08		0,08				0,08		418,00	2013	2015	Trạm TBA Nhơn Hội và nhánh rẽ

9	DA xây dựng khu dân cư	10/QĐ-VNM ngày 28/12/2012	19,50	19,50		19,50					19,50	444.585,50	2013	2022	Công ty TNHH CKN Vimarex
	Năm 2014		207,16	207,16	23,23	96,00	87,93	0,00	0,00	68,50	138,66	393.359,60			
1	DA khai thác đá làm VLXD	08/QĐ- HĐQT ngày 05/11/2013	14,50	14,50		1,00	13,50			14,50		15.051,60	2014	2042	Công ty TNHH 28/7 BD
2	DA Thủy điện Ken Lút Hạ	09/2010/QĐ-BĐH- HĐQT ngày 07/10/	31,82	31,82	23,23		8,59			11,95	19,87	156.928,00	2014	2016	Công ty CP thủy điện Bình Định
3	DA khai thác đá làm VLXD	03/2013/QĐ-AB ngày 15/8/2013	29,68	29,68		20,58	9,10				29,68	15.102,60	2014	2034	Công ty TNHH A & B
4	DA chăn nuôi heo	28/2013/QĐ-PH ngày 20/10/2013	10,83	10,83		10,83					10,83	73.731,70	2014	2034	Công ty TNHH Thiết bị Phú Hưng
5	DA khai thác đá làm VLXD	20/2014/QĐ-ĐT ngày 06/3/2014	15,36	15,36			15,36			15,36		16.304,80	2014	2042	Công ty CP Đại Tín
6	DA khai thác đá làm VLXD	04/QĐ-TT ngày 27/7/2013	42,20	42,20		30,10	12,10				42,20	29.621,00	2014	2044	Công ty TNHH KS Thủy Tiên
7	DA khai thác đá làm VLXD	135/QĐ-DA ngày 13/6/2012	16,00	16,00			16,00			16,00		12.911,60	2014	2051	Công ty CP GT Thủy bộ BD
8	DA khai thác đá làm VLXD	02B/QĐ-HĐQT ngày 21/02/2013	10,13	10,13		5,03	5,10				10,13	22.622,40	2014	2044	Công ty CPĐT và KDV LXDFICO
9	DA khai thác đá làm VLXD	06/QĐ-DA ngày 28/02/2014	2,00	2,00			2,00			2,00		5.412,00	2014	2044	DNTN TM và XD Bảo Thắng
10	DA khai thác đá làm VLXD	29/2012/QĐ-Cty ngày 9/2012	4,88	4,88		1,00	3,88			4,88		11.568,10	2014	2029	DNTN Vân Trường
11	DA khai thác đá làm VLXD	82/2012/QĐ-KT ngày 22/12/2012	15,70	15,70		15,70					15,70	23.965,80	2014	2035	Công ty TNHH XD TH Kim
12	DA xây dựng lưới điện	1706/QĐ- EVNCPC ngày 11/4/2014	0,04	0,04		0,04				0,04		465,00	2014	2016	Chi nhánh điện cao thế Bình Định

13	DA khai thác đá làm VLXD	20/2013/QĐ-NL ngày 21/10/2013	3,30	3,30		1,00	2,30			3,30		1.270,00	2014	2044	Công ty TNHH XD Nhơn Lộc
14	DA xây dựng lưới điện	1706/QĐ-EVNPC ngày 11/4/2014	0,47	0,47		0,47				0,47		765,00	2014	2015	BQLDA L. điện Miền Trung
15	DA chăn nuôi giống gia cầm	12/QĐ-Cty ngày 10/11/2014	10,25	10,25		10,25					10,25	7.640,00	2014	2034	Công ty TNHH GGC Minh Dư
	2015		47,79	47,79	11,40	21,07	15,32	0,00	0,00	7,46	40,33	208.569,60			
1	DA khai thác đất san lấp	130/2013/QĐTĐ PL ngày 21/5/2013	19,30	19,30		18,00	1,30				19,30	14.694,60	2015	2020	Công ty CP tập đoàn Phúc Lộc
2	DA xây dựng lưới điện	225/QĐ-SKHĐT ngày 13/9/2013	15,77	15,77	11,40		4,37				15,77	4.712,90	2015	2017	Lưới điện Trung hạ áp An Toàn
3	DA khai thác đá làm VLXD	01/2014/QĐ-CTY ngày	5,15	5,15		0,65	4,50			5,15		4.830,00	2015	2045	C.ty CPKS và XL Nhơn Hòa
4	DA khai thác đá làm VLXD	99/2012/QĐ-TP ngày 17/12/2012	3,80	3,80			3,80				3,80	7.971,40	2015	2035	Công ty TNHH Tấn Phát
5	DA khai thác đá làm VLXD	10/QĐ-LS ngày 02/6/2015	1,02	1,02			1,02				1,02	13.311,00	2015	2055	Công ty TNHH TM Lâm sanh
6	DA khai thác đá làm VLXD	55/QĐ-CTY ngày 26/02/2015	2,00	2,00		2,00				2,00		17.465,00	2015	2020	Công ty CP XD và XNK Tiến Thành
7	DA xây dựng nghĩa trang	2069/QĐ-UBND ngày 14/6/2014	0,11	0,11		0,11					0,11	4.096,60	2015	2018	BQLDA huyện Tuy Phước
8	DA xây dựng nhà thờ họ	11/QĐ-GX ngày 10/10/2015	0,28	0,28			0,28				0,28	8.085,10	2015	2018	Giáo xứ Gia Chiểu
9	DA xây dựng Trạm phát sóng di động	4410/UBND-KTN ngày 15/9/2015	0,05	0,05			0,05				0,05	1.321,90	2015	2017	Trạm phát sóng di động (BTS)
10	DA xây dựng Trạm RaĐa	607/QĐ-HĐTV ngày 13/11/2015	0,31	0,31		0,31				0,31		132.081,10	2015	2018	Trạm Rada thứ cấp Quy Nhơn
	2016		129,32	126,43	12,74	63,15	50,54	0,00	2,51	14,61	109,31	1.506.417,60			

1	DA khai thác đá làm VLXD	10/2013/QĐ-TT ngày 25/3/2013	3,77	3,77		3,77				3,77	7.999,80	2016	2046	C.ty TNHH ĐT và XD Trường Thịnh
2	DA xây dựng nhà máy chế biến gỗ	07/QĐ-TT ngày 15/3/2016	1,84	1,84		1,84				1,84	3.524,00	2016	2036	Công ty CP ĐT TM Trường Thịnh
3	DA khu xử lý chất thải rắn	12/QĐ-BQL ngày 12/8/2015	30,50	30,50			30,50			30,50	45.687,00	2016	2026	BQL Khu kinh tế Bình
4	DA khai thác đá làm VLXD	109/2015/QĐ-HC ngày 05/9/2015	11,30	11,30	5,80	5,50			5,80	5,50	862,20	2016	2046	Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite
5	DA thủy điện An Quang	36/QĐ-AQ ngày 30/11/2015	13,00	13,00		13,00				13,00	298.182,00	2016	2019	Công ty CP thủy điện An Quang
6	DA mở đường vào khu SX	2753/QĐ-UBND ngày 27/9/2013	2,84	2,84		2,84			2,84		17.000,00	2016	2018	BQLDA ĐT và XD Vĩnh Thanh
7	DA xây dựng nghĩa địa	14/QĐ-UBND ngày 22/02/2016	1,00	1,00		1,00				1,00	300,00	2016	2017	UBND xã Canh Hiền
8	DA xây dựng nhà máy chế biến gỗ	20/QĐ-PAT ngày 01/10/2015	1,01	1,01		1,01			1,01		11.689,20	2016	2026	DNTN TM Phước An Thanh
9	DA khai thác đá làm VLXD	193/QĐ-HCG ngày 01/7/2014	19,18	19,18	2,23		16,95			19,18	108.925,00	2016	2046	Công ty TNHH Hoàn Cầu Granite
10	DA xây dựng Kho bãi tập trung	15/QĐ-Cty ngày 21/5/2015	31,68	31,68		31,68				31,68	965.370,40	2016	2031	Cty TNHH MTV ĐT PT Kho bãi Nhơn Tân
11	DA xây dựng Xưởng xẽ và Văn phòng	03/QĐ=HN ngày 10/8/2015	0,63	0,63			0,63			0,63	4.000,00	2016	2066	Công ty TNHH TM Hâu Nhân
12	DA mở đường	2753/QĐ-UBND ngày 27/9/2013	2,84	2,84	2,84					2,84	17.000,00	2016	2018	BQLDA ĐT và XD Vĩnh Thanh
13	DA xây dựng điểm du lịch	số 01/QĐ-BK ngày 15/5/2016	5,40	2,51		2,51			2,51		13.650,00	2016	2020	Công ty CP ĐT Bách Khang



14	DA khai thác đá làm VLXD	10/2016/QĐ-TĐ ngày 12/3/2016	4,33	4,33	1,87		2,46			4,33		12.228,00	2016	2046	Cty TNHH MTV Tuấn Đạt
	2017		20,56	19,12	6,43	11,98	0,71	0,00	0,00	18,55	0,57	826.923,00			
1	DA xây dựng Gạch Vân Canh	02/QĐ-GVC ngày 10/10/2016	1,81	0,37		0,37					0,37	5.581,00	2017	2067	Cty TNHH Gạch Vân Canh
2	DA xây dựng lưới điện	2878/QĐ-EVN-NPT ngày 22/12/2014	17,05	17,05	6,43	10,11	0,51			17,05		821.342,00	2017	2018	BQL các công trình Điện miền Trung
3	DA xây dựng lưới điện	1249/QĐ-NPT ngày 19/12/2011	1,70	1,70		1,50	0,20			1,50	0,20	435.789	2017	2017	Công ty truyền tải điện 3
	Tổng cộng		717,27	712,94	165,29	329,90	213,75	0,00	2,51	277,62	434,81	3.926.922,90			